Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4822.90.90

Mã HS	4822.90.90
Mô tả hàng hóa	Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng) / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 04:11:44
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48229090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7699
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7699
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7699
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7429
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7382
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7382
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7382
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7382
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7382
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7382
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7432
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7432

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7432
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7432
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7432
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7432
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7433
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7433
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7433
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7433
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7433
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7433
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7434
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7388
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7396
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7396
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7396
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7396
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7396
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7396
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7418
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7418
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7418
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7418
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7418
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7418
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7464
VCFTA	2023	2023	5	VC!E7464

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7464
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7464
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7464
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7464
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7444
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7444
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7444
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7444
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7444
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7444
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D7457
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E7457
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F7457
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G7457
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H7457
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I7457
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D7461
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E7461
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F7461
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7461
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7461
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7461
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D7462
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E7462
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F7462
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7462

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7462
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7462
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7412
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7412
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7412
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7412
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7412
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7412
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7412
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D7449
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E7449
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F7449
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G7449
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H7449
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I7449
RCEP B	2022	2022	0	B!D7449
RCEP B	2023	2023	0	B!E7449
RCEP B	2024	2024	0	B!F7449
RCEP B	2025	2025	0	B!G7449
RCEP B	2026	2026	0	B!H7449
RCEP B	2027	2027	0	B!I7449
RCEP C	2022	2022	0	C!D7449
RCEP C	2023	2023	0	C!E7449
RCEP C	2024	2024	0	C!F7449
RCEP C	2025	2025	0	C!G7449
RCEP C	2026	2026	0	C!H7449

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I7449
RCEP D	2022	2022	0	D!D7449
RCEP D	2023	2023	0	D!E7449
RCEP D	2024	2024	0	D!F7449
RCEP D	2025	2025	0	D!G7449
RCEP D	2026	2026	0	D!H7449
RCEP D	2027	2027	0	D!I7449
RCEP E	2022	2022	0	E!D7452
RCEP E	2023	2023	0	E!E7452
RCEP E	2024	2024	0	E!F7452
RCEP E	2025	2025	0	E!G7452
RCEP E	2026	2026	0	E!H7452
RCEP E	2027	2027	0	E!I7452
RCEP F	2022	2022	0	F!D7449
RCEP F	2023	2023	0	F!E7449
RCEP F	2024	2024	0	F!F7449
RCEP F	2025	2025	0	F!G7449
RCEP F	2026	2026	0	F!H7449
RCEP F	2027	2027	0	F!I7449
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F6890
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G6890
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H6890
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I6890

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4822.90 có 2 dòng thuế; dòng 4822.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4822.90.10 Hình nón cụt (cones)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4822.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 4822.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7699), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.